

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Ngày 15/01/2024	<b>37,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>0.8%</b>	<b>7.7%</b>	<b>-0.3%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**38.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.7 | 55.7%  
YoY: ▼ 26.3 | -40.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**30.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 46.2 | -60.6%  
YoY: ▼ 4.10 | -12.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**31.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 39.0 | -55.2%  
YoY: ▲ 3.60 | 12.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**119%**

YoY: +/- ▲ 27.4%

**ROE**  
2023

**21.8%**

YoY: +/- ▲ 3.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,656 - 39,176
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,163
Số lượng CPLH (CP)	31,181,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,365
Sở hữu nước ngoài	18.9%
Beta	0.39
EPS	5,173
P/E	7.2

**DT thuần**  
2023

**158**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.0 | 9.6%

**LN thuần**  
2023

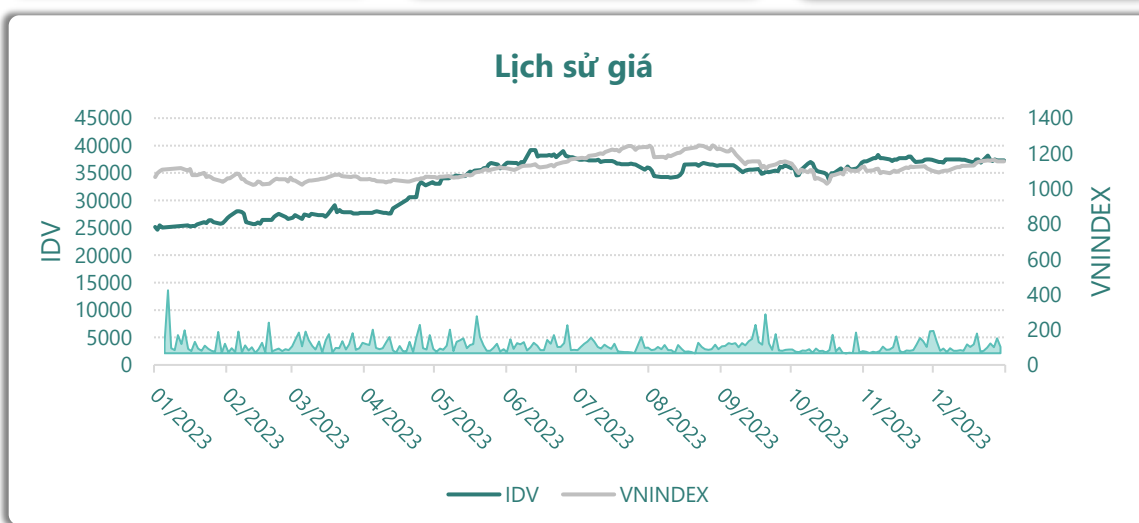
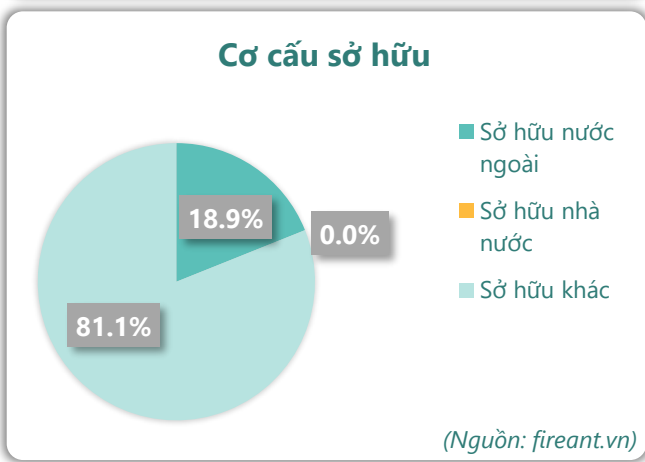
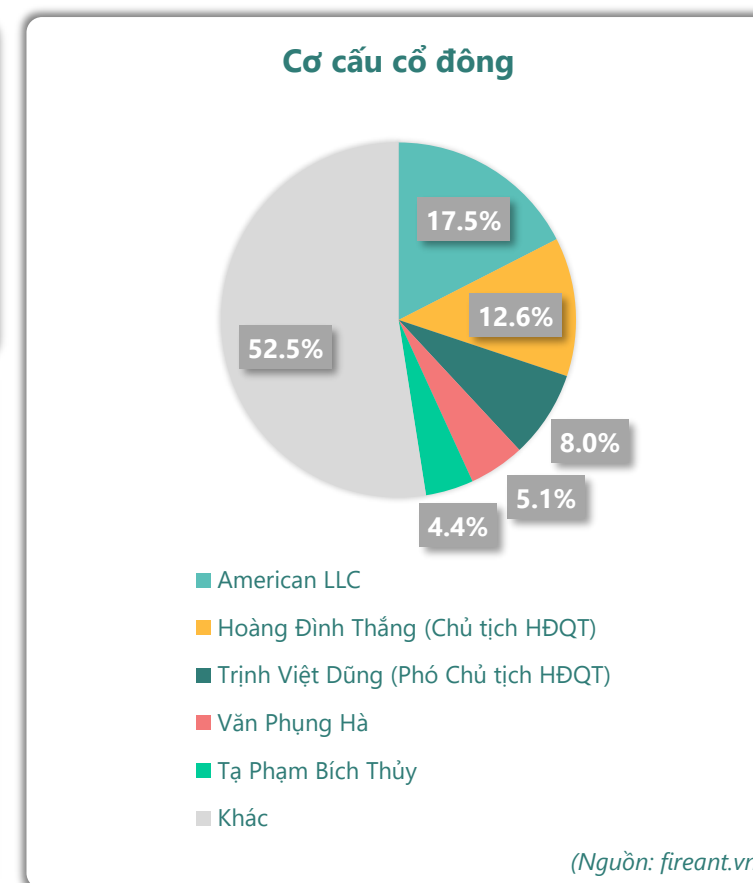
**177**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 34.9%

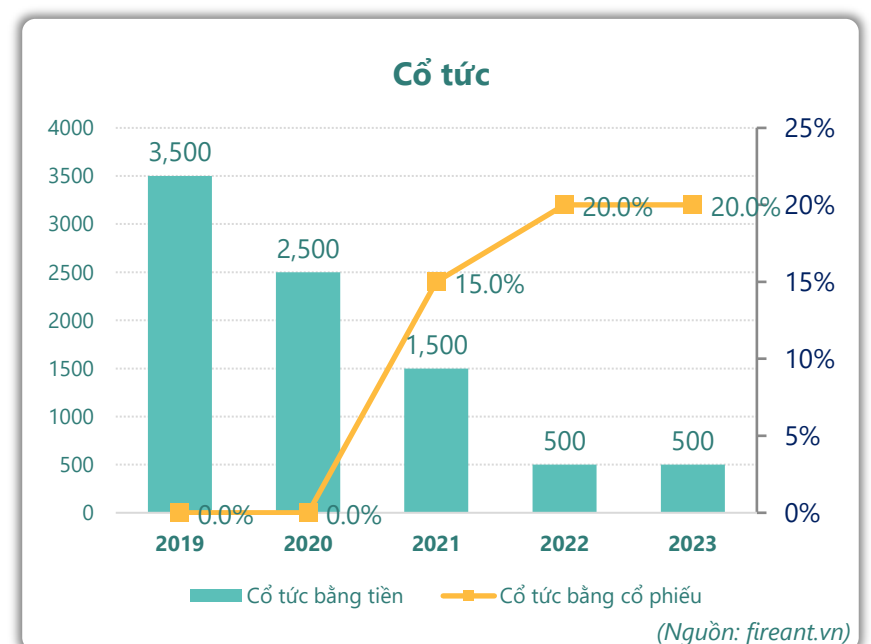
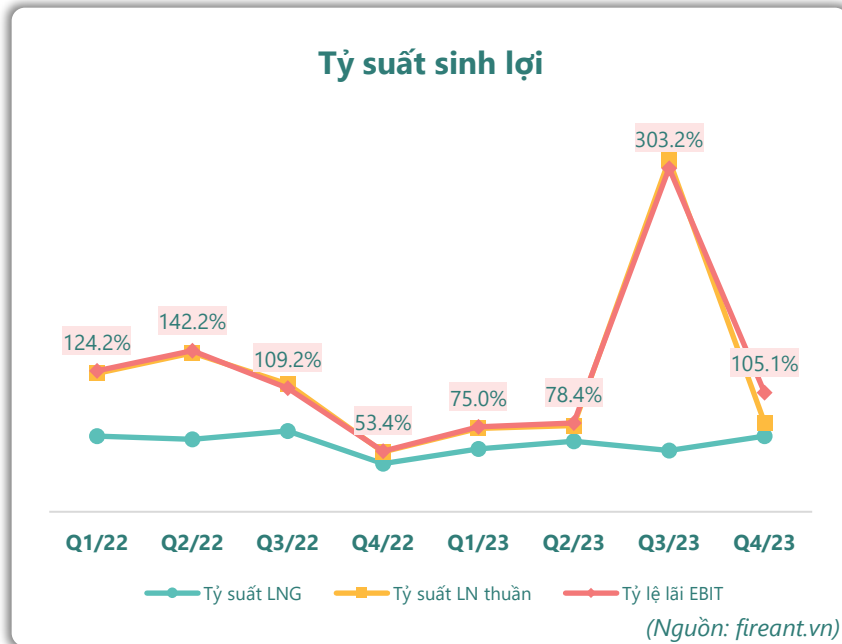
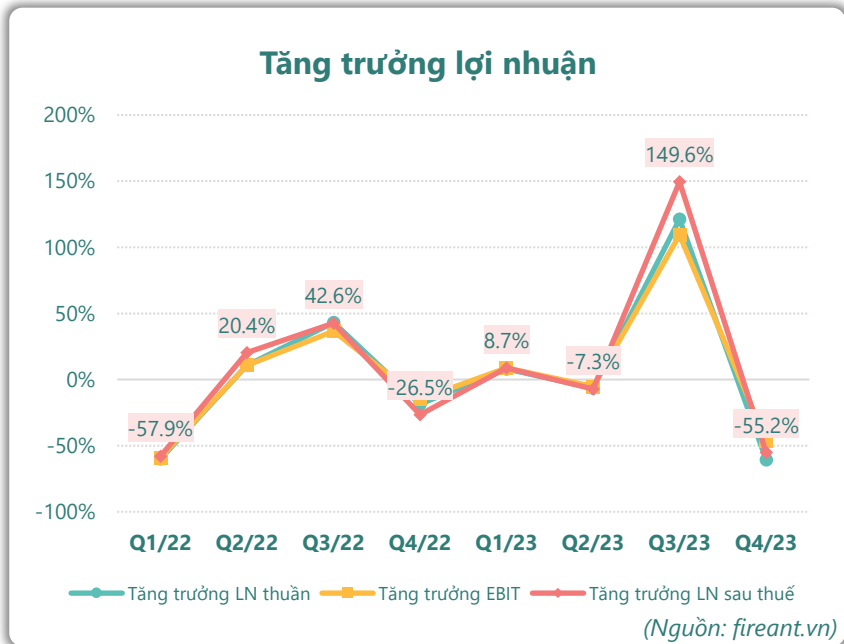
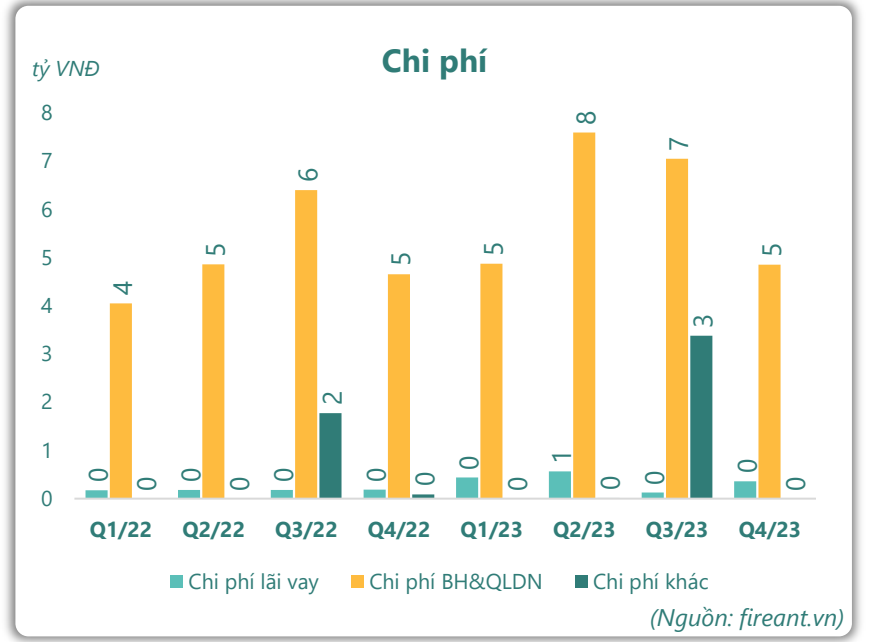
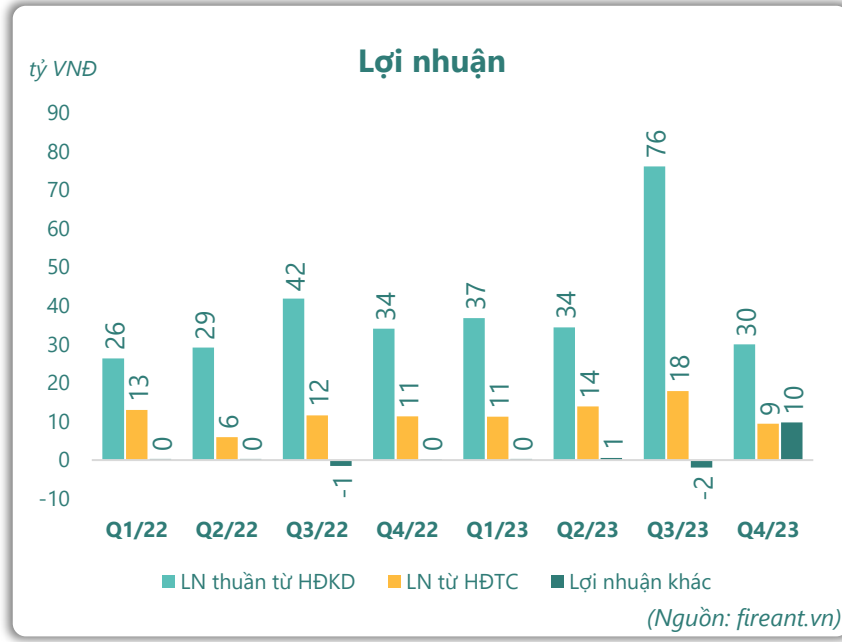
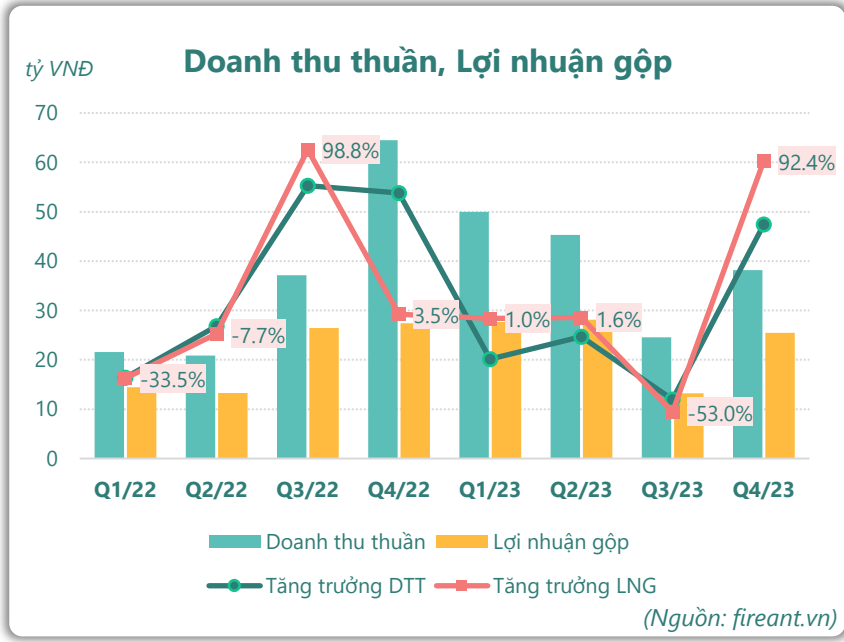
**LN sau thuế**  
2023

**161**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 39.6%



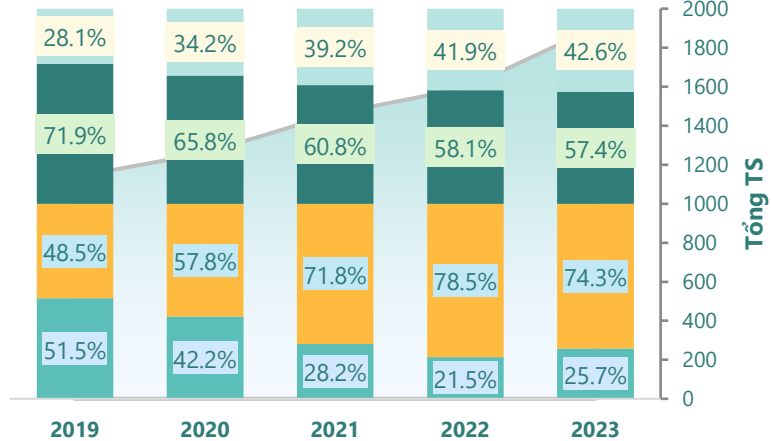
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

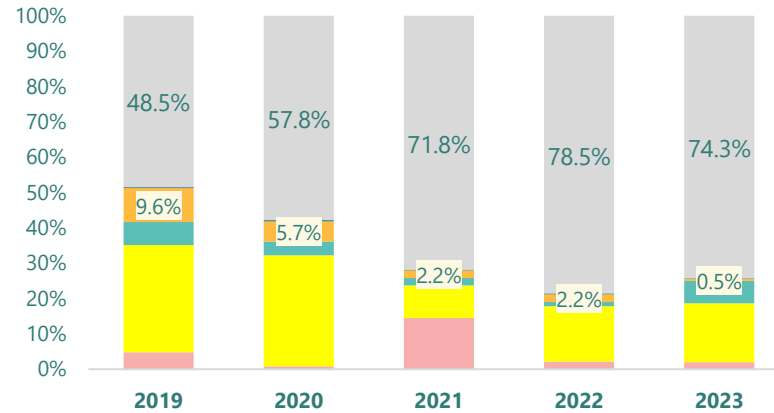
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

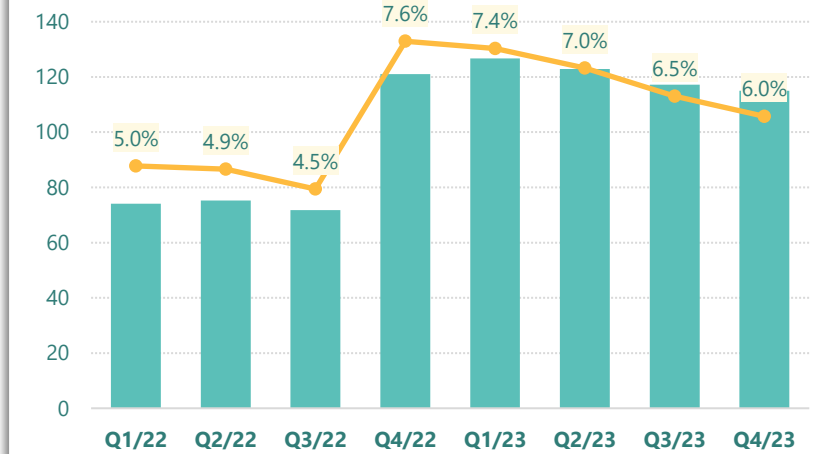


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

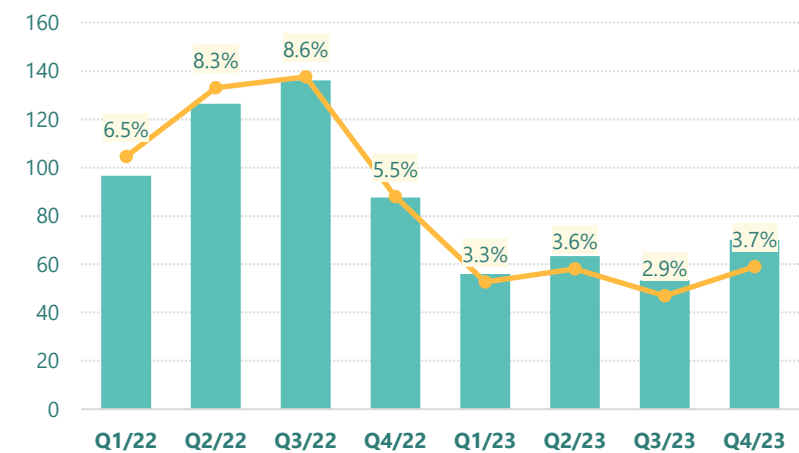


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

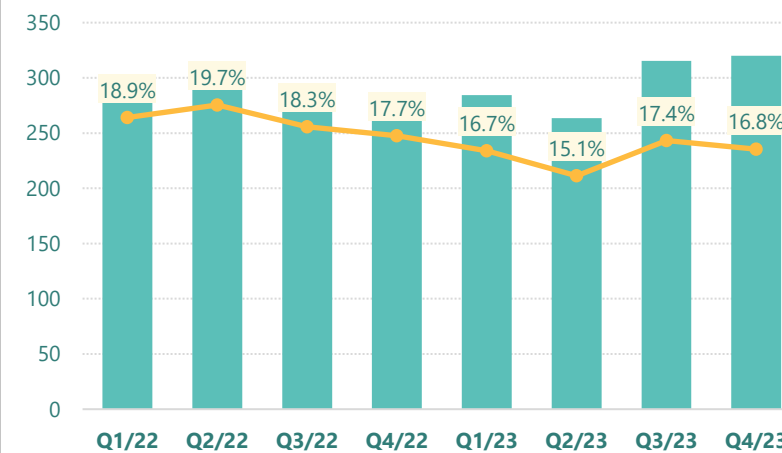


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

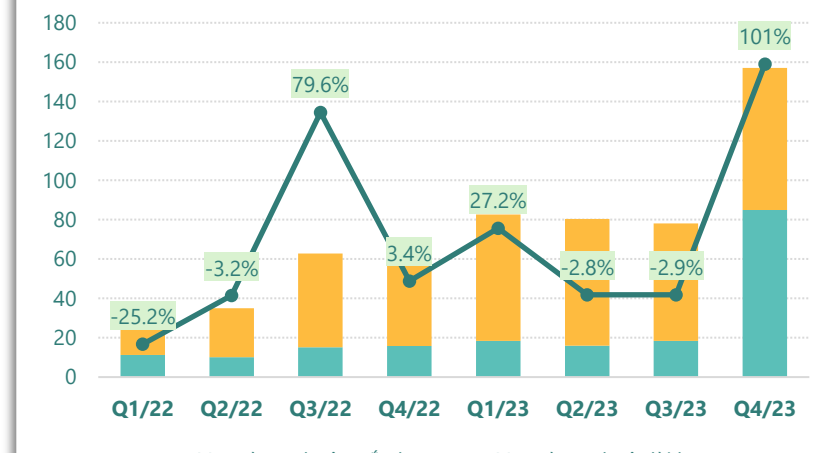


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

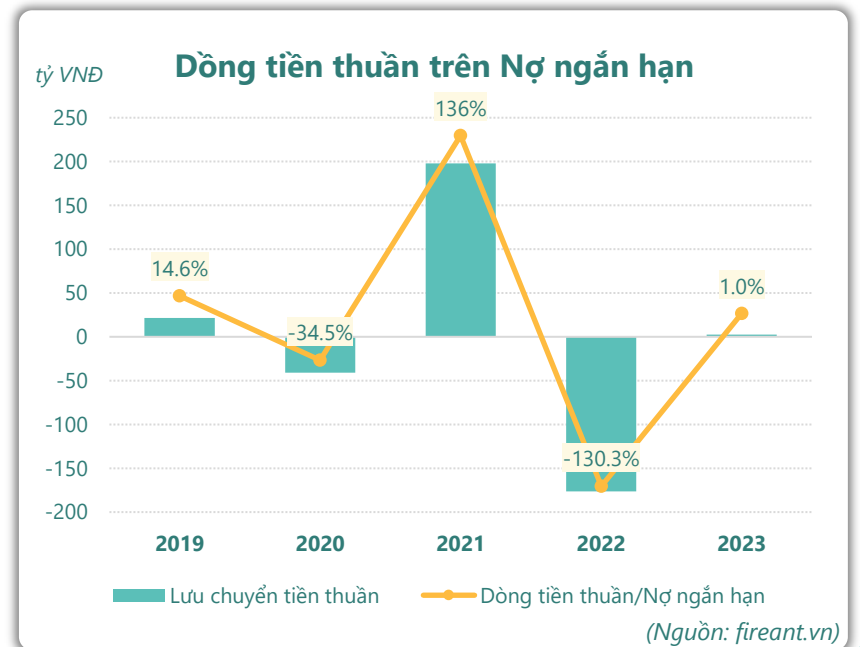
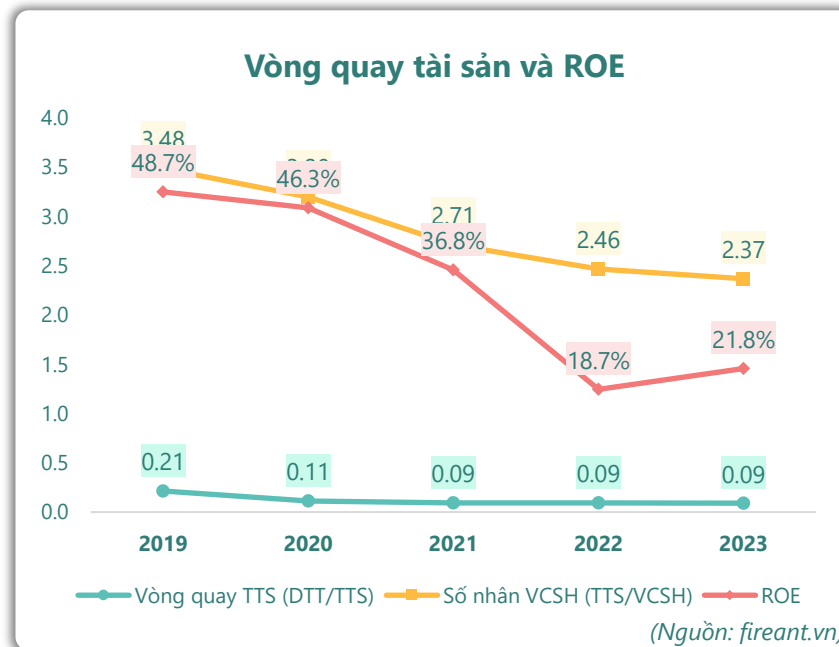
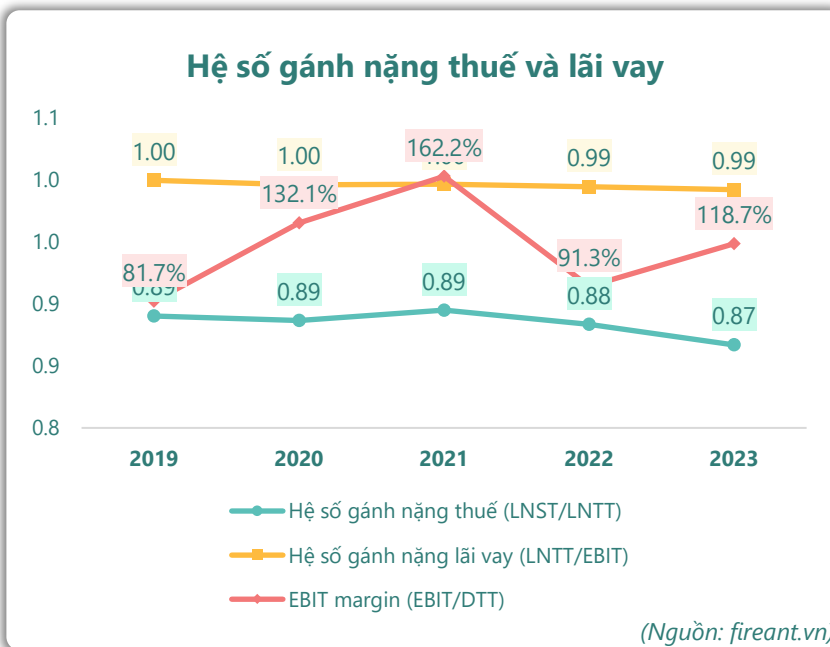
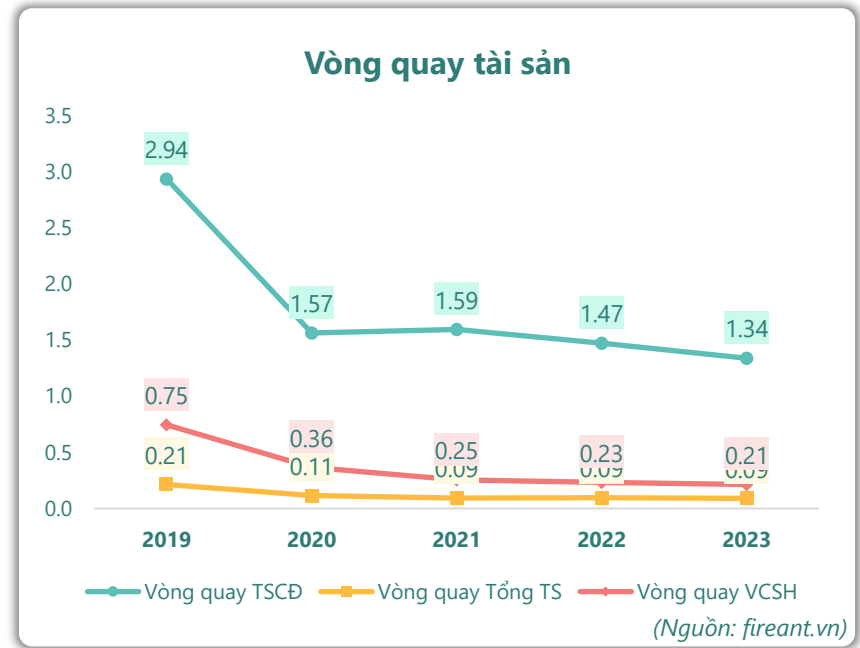
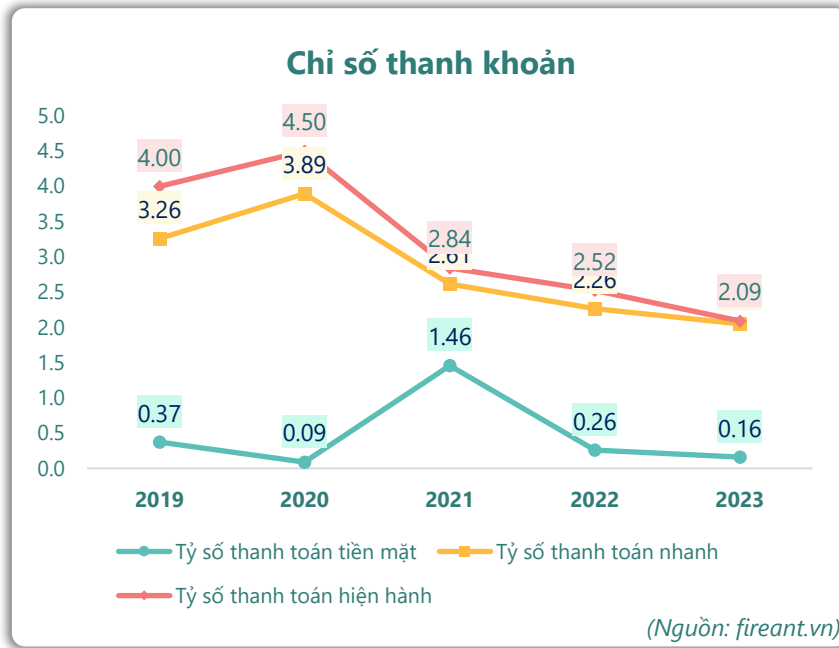
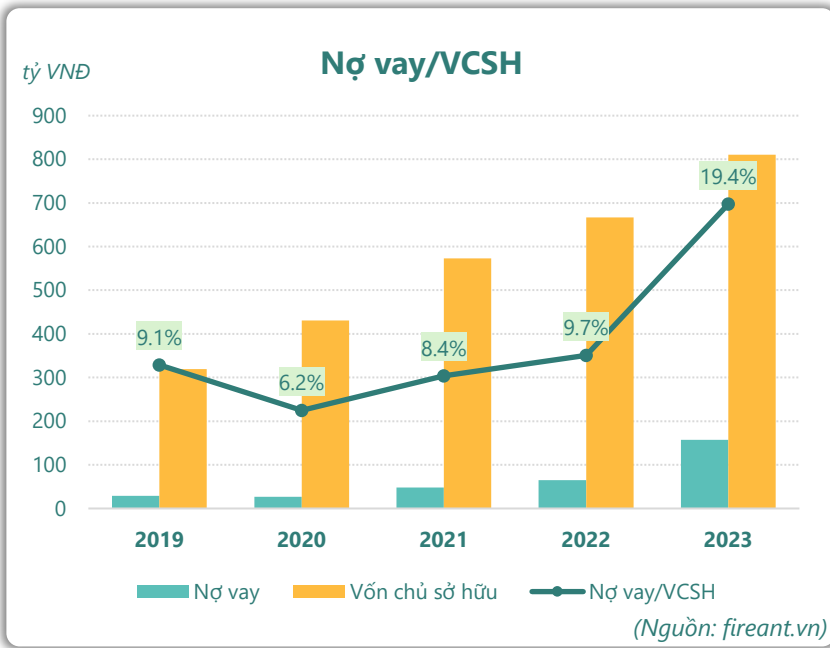


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>38.2</b>	<b>64.5</b>	<b>-40.8%</b>	<b>158</b>	<b>144</b>	<b>9.6%</b>
Giá vốn hàng bán	12.7	37.1	-65.7%	63.5	62.5	1.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.4</b>	<b>27.4</b>	<b>-7.1%</b>	<b>94.5</b>	<b>81.6</b>	<b>15.8%</b>
Doanh thu HĐTC	9.97	11.1	-10.1%	55.1	43.5	26.5%
Chi phí TC	0.58	-0.22	362%	2.66	1.71	56.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.36</b>	<b>0.19</b>	<b>90.0%</b>	<b>1.50</b>	<b>0.73</b>	<b>106%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>54.9</b>	<b>28.0</b>	<b>95.9%</b>
Chi phí bán hàng	0.27	0.24	13.3%	1.77	0.80	121%
Chi phí QLDN	<b>4.58</b>	<b>4.41</b>	<b>3.8%</b>	<b>22.6</b>	<b>19.2</b>	<b>17.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.0</b>	<b>34.1</b>	<b>-12.0%</b>	<b>177</b>	<b>132</b>	<b>34.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>9.74</b>	<b>0.23</b>	<b>4136%</b>	<b>8.61</b>	<b>-0.71</b>	<b>1316%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>39.7</b>	<b>34.3</b>	<b>15.8%</b>	<b>186</b>	<b>131</b>	<b>42.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.7</b>	<b>28.1</b>	<b>12.7%</b>	<b>161</b>	<b>116</b>	<b>39.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>31.6</b>	<b>28.2</b>	<b>12.2%</b>	<b>161</b>	<b>116</b>	<b>39.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.1	-43.7	60.0	38.6	-5.47	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	73.5	-104	-39.5	9.52	96.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.9	-10.5	18.2	-2.34	6.24	63.4
Tiền đầu kỳ	11.6	15.6	34.8	8.94	5.74	16.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.96</b>	<b>19.3</b>	<b>-25.9</b>	<b>-3.21</b>	<b>10.3</b>	<b>21.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	15.6	34.8	8.94	5.74	16.0	37.2

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,904</b>	<b>1,593</b>	<b>19.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>490</b>	<b>342</b>	<b>43.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	37.2	34.8	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	318	250	27.4%
Phải thu ngắn hạn	120	18.4	552%
Hàng tồn kho	9.75	35.1	-72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	3.58	28.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,414</b>	<b>1,251</b>	<b>13.0%</b>
Phải thu dài hạn	679	623	9.0%
Tài sản cố định	115	121	-4.9%
Bất động sản đầu tư	64.6	0	
Tài sản dở dang	70.2	87.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	320	282	13.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>165</b>	<b>138</b>	<b>19.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,093</b>	<b>926</b>	<b>18.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>135</b>	<b>73.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	15.8	437%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.31	1.37	505%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>858</b>	<b>791</b>	<b>8.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	49.2	46.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>811</b>	<b>667</b>	<b>21.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>811</b>	<b>667</b>	<b>21.6%</b>
Vốn điều lệ	312	252	23.6%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)